

NGHI THỨC CÔNG PHU KHUYA

(Khởi sự từ 4 giờ khuya – hô canh tọa thiền 45 phút)

oOo

NIỆM HƯƠNG LỄ BÁI

oOo

(Thắp đèn đốt trầm xong, toàn thể đứng ngay ngắn, chắp tay để ngang ngực mật niệm)

Licht anmachen, Weihrauch anzünden, Alle Anwesenden stehen gerade, die Hände vor der Brust falten, insgeheim rezitieren

TỊNH PHÁP GIỚI CHƠN NGÔN:

Mantra zur Reinigung des Dharmadhatu

Oṃ raṃ svāha (3 lần)

TỊNH TAM NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Mantra zur Reinigung der drei Karmas

Oṃ svabhavaśuddhā sarvadharmā, svabhavaśuddho' haṃ (3 lần)

(tất cả các pháp vốn tự tánh thanh tịnh. Tôi tự tánh thanh tịnh)

(Alle Phänomene sind von Natur aus rein. Meine eigene Natur ist rein.)

(Nếu có niệm hương - Vị chủ lễ thắp 3 cây hương quỳ ngay thẳng, cầm hương ngang trán, niệm lớn bài cúng hương)

Beim Halten des Räucherstäbchens – Der Zeremoniemeister hält drei Räucherstäbchen auf Stirnhöhe und rezitiert laut die Weihrauchopferung

CÚNG HƯƠNG

Weihrauchopferung

Nguyện mây hương màu này,

Möge diese wunderwirkende Weihrauchwolke,

Biến khắp mười phương giới,

Sich in die Welt der zehn Richtungen ausbreiten,

Cúng dường tất cả Phật,

Opfergabe an alle Buddhas,

Tôn Pháp, chúng Bồ tát,

An den erhabenen Dharma, an die Versammlung der Bodhisattvas,

Vô biên Chúng Thanh văn,
An die Grenzenlose Versammlung der Arhats,
Cùng tất cả Thánh Hiền,
Zusammen an alle heiligen Weisen,
Từ nơi đài sáng chói,
Welche von dem strahlend glänzenden Thron,
Làm Phật sự đúng Pháp:
Buddhistische-Aktivität mittels wahren Dharma ausführen:
Rộng dạy khắp chúng sinh,
Sie übertragen die Lehre an alle Lebewesen,
Đều phát tâm Bồ đề,
eröffnen allen den Geist des Erwachens,
Xa rời các vọng nghiệp,
Halten alle fern von jeglichem illusorischem Karma,
Trọn thành Đạo vô thượng.
Um den vollkommenen unübertroffenen Pfad zu verwirklichen.

KỶ NGUYỆN
Selbstgelöbnis

Đệ tử chúng con nguyện với Tam Bảo hiện ở khắp mười phương pháp giới,

Wir deine Schüler geloben mit den im Dharmadhatu der zehn Himmelsrichtungen erscheinenden drei Juwelen,

Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đức Tiếp dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật,

Durch den tugendhaften Guru Shakyamuni Buddha, und dem tugendhaftem Führer und Guru Amitabha Buddha,

từ bi gia hộ đệ tử chúng con Bồ đề tâm kiên cố, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn,

welcher seine Schüler schützt und mit Güte und Mitgefühl ihren Bodhichitta-Geist stark hält, die Selbstbefreiung, Befreiung Anderer und die vollendete Tugend der Befreiung zu erlangen,

cùng với chúng sinh trong pháp giới, đồng thời chúng đăc A nậu đa la Tam miệu Tam bồ đề.

Und zusammen mit allen Lebewesen im Dharmadhatu, gleichzeitig die vollkommene Buddhaschaft zu verwirklichen.

TÁN PHẬT

(Đứng dậy cắm hương lên lư rồi chắp tay đứng thẳng và niệm)
Buddha Lobpreisung

Đấng Pháp Vương vô thượng,
ehrwürdig größter Dharma König,
Ba cõi chẳng ai bằng,
unvergleichlich in den drei Bereichen,
Thầy dạy cả trời người,
Lehrer der Götter und Menschen,
Cha lành của bốn loại,
gütiger Vater für die Lebewesen der vier Geburtsformen,
Nơi một niệm quy y,
wo durch einen Moment Zuflucht nehmen,
Tận diệt nghiệp ba đời,
alles Karma der drei Zeiten gereinigt wird,
Xưng dương cùng tán thán,
Die Lobpreisung an dich,
Ức kiếp không cùng tận.
wird in unendlichen Zeiten nie enden.

QUÁN TƯỢNG Visualisation

Người lễ, Đối tượng, tánh rỗng lặng,
Subjekt und Objekt der Verehrung sind ihrer Natur nach leer und still,
Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn,
Ihre geistige Verbindung ist unbeschreiblich und unvorstellbar,
Đạo tràng này như châu lưới trời,
Das Mandala, in dem ich mich nun befinde, ist wie das Juwelen-Netz Indras,
Chư Phật mười phương hiện trong đó,
Alle Buddhas der zehn Richtungen spiegeln sich in jedem Juwel wieder,
Mỗi thân con hiện trước mỗi Phật,
Mein eigener Körper erscheint nun in der selben Vielzahl vor allen Buddhas,
Đầu mặt đành lễ chân Thế Tôn.
Mit dem Gesicht die Füße der Buddhas berührend, zum wahren Leben zurückkehrend, verneige ich mich.

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô tận hư không, biển pháp giới, quá hiện vị lai, thập phương chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, thường trú Tam Bảo.
(1 lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung den Buddhas, der Vergangenheit, Gegenwart, Zukunft und der zehn Richtungen, dem erhabenen Dharma und dem gütigen Sangha, den drei Juwelen, die das gesamte Universum und den Dharmadhatu durchdringen.

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô Ta Bà Giáo chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương lai hạ sinh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lay)

Verehrung dem Begründer der Lehre der Samsara-Welt Guru Shakyamuni Buddha, Maitreya dem Buddha der Zukunft, Manjushri dem Bodhisattva der großen Weisheit, Samantabhadra dem Bodhisattva der großen Aktivität, den ehrwürdigen Bodhisattvas, den Dharmabeschützern, der höchsten Versammlung von Buddhas und Bodhisattvas auf dem Berg Grdhrakuta.

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô Đông Phương Giáo Chủ Mãn Nguyệt Từ Dung, Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật, Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát, Dược Vương Bồ Tát, Dược Thượng Bồ Tát, Phật Mẫu Đại Thánh Chấn Đề Vương Bồ Tát, Dược Sư Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lay)

Verehrung Herr der östlichen Welt mit dem Vollmondgesicht welcher alle Hindernisse auflöst Bhaisajya Guru Vaidurya Buddha, Surya-prabha-Bodhisattva, Candra-prabha Bodhisattva, Bhaisajya-rajā-Bodhisattva, Bhaisajya-samudgata-Bodhisattva, Mutter aller Buddhas großer weiser Mahasattva Cundhe, große Versammlung der Medizin Buddhas und Bodhisattvas.

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyên Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bồ Tát. (1 lay)

Verehrung dem gütigen und mitfühlenden Buddha Amitabha in der westlichen Welt, Avalokitesvara dem Bodhisattva des großen Mitgefühls, Mahasthamaprapta dem Bodhisattva der Kraft und Weisheit, Ksitigarbha dem Bodhisattva der großen Gelübde, den Bodhisattvas der reinen ozeangleichen Versammlung.

Con xưa vốn tạo các vọng nghiệp, đều do vô thi tham sân si, từ thân miệng ý phát sanh ra, nay trước Phật đài cầu sám hối. Nhất tâm đảnh lễ: Nam Mô Sám Ma Chủ Hư Không Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát. (1 lay)

Ich habe seit anfangsloser Zeit unwirkliches Karma angesammelt, alles wegen unendlicher Gier, Hass und Verblendung, entstanden durch Körper, Rede und Geist, heute möchte ich vor Buddha alles bereinigen. Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo Herr der Bereinigung Akasagarbha Bodhisattva Mahasattva.

Con xưa vốn tạo các vọng nghiệp, đều do vô thi tham sân si, từ thân miệng ý phát sanh ra, tất cả tội chướng nay sám hối. Nhất tâm đánh lễ: Nam Mô Sám Ma Chủ Hư Không Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát. (1 lạy)

Ich habe seit anfangsloser Zeit unwirkliches Karma angesammelt, alles wegen unendlicher Gier, Hass und Verblendung, entstanden durch Körper, Rede und Geist, heute möchte ich vor Buddha alle unheilsamen Hindernisse bereinigen. Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo Herr der Bereinigung Akasagarbha Bodhisattva Mahasattva

Con xưa vốn tạo các vọng nghiệp, đều do vô thi tham sân si, từ thân miệng ý phát sanh ra, tất cả tội căn nay sám hối. Nhất tâm đánh lễ: Nam Mô Sám Ma Chủ Hư Không Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát. (1 lạy)

Ich habe seit anfangsloser Zeit unwirkliches Karma angesammelt, alles wegen unendlicher Gier, Hass und Verblendung, entstanden durch Körper, Rede und Geist, heute möchte ich vor Buddha alle Wurzeln von unheilsamen Taten bereinigen. Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo Herr der Bereinigung Akasagarbha Bodhisattva Mahasattva

TÁN HƯƠNG (nhạc cúng hương) : Weihrauchhymne

🔔 = Tang ॐ = Mõ ॐ = Nghỉ nhíp

Lô 🔔 Hương ॐ Xạ ॐ ॐ ॐ Nhiệt ॐ ॐ

Der Weihrauch im Gefäß ist gerade entzündet

ॐ **Pháp ॐ ॐ Giới ॐ ॐ Mông ॐ ॐ ॐ Huân ॐ ॐ ॐ**

Da empfängt der Dharmadhatu den Rauch

ॐ **Chư ॐ ॐ Phật ॐ ॐ Hải ॐ ॐ Hội ॐ ॐ Tất ॐ ॐ Diêu ॐ ॐ Văn ॐ ॐ ॐ**

Die ozeangleichen Versammlungen der Buddhas nehmen ihn alle aus der Ferne wahr

ॐ **Tùy ॐ ॐ Xứ ॐ ॐ Kiết ॐ ॐ Tường ॐ ॐ Vân ॐ ॐ ॐ**

Überall bilden sich glücksverheißende Wolken

ॐ **Thành ॐ ॐ Ý ॐ ॐ Phương ॐ ॐ ॐ Ân ॐ ॐ ॐ**

Die ernsthafte Geisteshaltung ist kaum erzeugt

ॐ **Chư ॐ ॐ Phật ॐ ॐ Hiện ॐ ॐ Toàn ॐ ॐ Thân**

Da erscheinen die Körper aller Buddhas.

ॐ **Hương ॐ ॐ Cúng ॐ ॐ Dường ॐ ॐ ॐ Bồ ॐ ॐ ॐ Tát**

ॐ **Hương ॐ ॐ Cúng ॐ ॐ Dường ॐ ॐ ॐ Bồ ॐ ॐ ॐ Tát**

ॐ ॐ ॐ **Nam ॐ ॐ ॐ Mô ॐ ॐ Hương ॐ ॐ Cúng ॐ ॐ Dường ॐ ॐ ॐ**

Bồ ॐ ॐ ॐ ॐ Tát ॐ ॐ ॐ ॐ

Namo Weihrauch Opfergabe Bodhisattvas

Nam mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát (3 lần)

Namo Buddhas und Bodhisattvas der Surangama-Versammlung !

Diệu, sâu, Tổng Trì đứng hàng đầu,

Unfassbar reiner, alles erfassender, regungsloser Erhabener,

Thủ Lăng Nghiêm nhân thể khó cầu,

Surangama[-Samadhi] – König, du bist selten in der Welt,

Diệt vọng điên đảo muôn ức kiếp,

Vernichte meine seit hundert Millionen Kalpas gehegten widersinnigen Gedanken,

Không qua nhiều đời được Pháp Thân,

Lass mich den Dharmakaya erlangen, ohne erst Asankhyeya[-Kalpas] durchleben zu müssen,

Nguyện con nay thành quả Bảo Vương,

Möge ich die Frucht erlangen ein juwelengleicher König werden,

Trở lại độ khắp chúng hằng sa,

Zurückkehren und die Lebewesen so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges befreien,

Như thế phụng sự trần sa cõi,

Ich werde diese tiefgründige Geisteshaltung in zahllosen Welten den Buddhas darbringen,

Đáng gọi đền báo chút Phật Ân.

Erst dann ist die Güte der Buddhas einwenig beglichen.

Kính lạy Thế Tôn xin chứng minh,

Ich werfe mich nieder und bitte den Erhabenen zu bezeugen :

Đời năm trước con xin vào trước,

In die üble Welt der fünf Trübungen gelobe ich zuerst zu gehen !

Như một chúng sanh chưa thành Phật,

Und solange auch nur ein einziges Lebewesen noch nicht Buddha geworden ist,

Con sẽ như vậy ở lại đời,

Solange werde ich in dieser Welt bleiben.

Đại hùng, đại lực, đại từ bi,

Großer Held, überaus Mächtiger, überaus Gütiger und Mitfühlender,

Giúp con diệt tận lỗi nhỏ nhiệm,

Hilf mir meine kleinsten Verfehlungen komplett zu vernichten,

Đề con mau chứng Giác vô thượng,

Damit ich schnell die unübertreffliche Erleuchtung erlange,

Trong mười phương cõi ngòai đạo tràng.

Alles in den Welten der Zehn Himmelsrichtungen werde ich zu meinem Praxisplatz machen,

Tánh Thuần Nhã Đa có thể tiêu,

Eher könnte die Essenz der Leerheit verschwinden, meine Geisteshaltung,

Tâm Thước Ca Ra không động chuyển.

Der Chakra Geist, bleibt unverändern.

Nam mô thường trụ thập phương Phật,

Namo den beständig verweilenden Buddhas der Zehn Himmelsrichtungen,

Nam mô thường trụ thập phương Pháp,

Namo dem beständig verweilenden Dharma der Zehn Himmelsrichtungen,

Nam mô thường trụ thập phương Tăng,

Namo der beständig verweilenden Sangha der Zehn Himmelsrichtungen,

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật,

Namo Shakyamuni Buddha,

Nam mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm,

Namo Buddhoshisa Surangama[-samadhi],

Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát,

Namo Bodhisattva Avalokitesvara,

Nam mô Kim Cang Tạng Bồ Tát.

Namo Bodhisattva Vajragarbha,

Bảy giờ Thế Tôn, từ trong nhục kế, phóng bảo quang lớn,

*Da entsprang aus dem Usnisa des Erhabenen ein wie hundert Edelsteine
funkelnder Lichtstrahl*

trong quang lại hiện, hoa sen ngàn cánh,

Aus dem Lichtstrahl entsprang ein tausendblättriger kostbarer Lotus,

có hóa Như Lai, ngự giữa bảo quang,

ein Nirmanakaya-Tathagata saß in der kostbaren Lotusblüte,

đánh phóng mười đạo, quang minh trăm báu,

Sein Usnisa sandte zehn wie hundert Edelsteine funkelnde Lichtstrahlen aus.

mỗi thứ sáng ngời, đồng hiện khắp nơi, mười hằng hà sa Kim
Cang Mật Tích, nâng núi cầm chày, hiện khắp hư không.

*Jeder einzelne Lichtstrahl ließ überall Guhyapadavajras so zahlreich wie die
Sandkörner des Ganges erscheinen, die in der einen Hand einen Vajra
hochhaltend, den ganzen Luftraum erfüllten.*

Đại chúng ngửa trông, kính sợ mến ưa,

Die Menge schaute hinauf, von Furcht und Zuneigung gleichzeitig ergriffen

cầu Phật thương tưởng, nhứt tâm nghe Phật.

*erflehten sie um Erbarmen und Schutz des Buddhas und hörten mit
einspitzigem Geist zu*

Từ tướng nhục kế, phóng quang Như Lai, tuyên nói thần chú:

*Wie der Tathagata, der in dem unsichtbaren Merkmal im Usnisa des Buddha
ausgesandten Lichtstrahl erschienen war, das magische Mantra verkündet:*

ĐỆ NHỨT

**NAMASTATHĀGATĀYA SUGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAM BUDDHĀYA SIDDHYANTU MANTRA
PADĀ SVĀHĀ.**

**NAMAḤ SARVA BUDDHA BODHISATVEBHYAH.
NAMO SAPTĀNAṀ SAMYAKSAMBUDDHA KOṬINĀṀ
SAŚRĀVAKA SAṀGHANĀṀ.
NAMA LOKE ARHANTĀNĀṀ.
NAMA ŚROTĀPANNĀNĀṀ.
NAMA SAKṚTĀGAMINĀṀ.**

NAMA ANĀGĀMINĀM.

**NAMA LOKESAMYAGGATĀNĀM
SAMYAKPRATIPANNĀM.**

NAMO RATNATRAYĀYA.

**NAMO BHAGAVATE DR̥DHAŚURA SENA
PRHAHARAṆA RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKṢAM- BUDDHĀYA.**

**NAMO BHAGAVATE AMITABHĀYA TATHĀGATĀYA
ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA.**

**NAMO BHAGAVATE AKṢOBHYĀYA TATHĀGATĀYA
ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA.**

**NAMO BHAGAVATE BHAİṢAJYAGURŪVAIDŪRYA
PRABHA RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA.**

**NAMO BHAGAVATE SAMPUṢPĪTA SĀLENDRA
RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA.**

**NAMO BHAGAVATE ŚAKYAMUNAYE TATHĀGATĀYA
ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA.**

**NAMO BHAGAVATE RATNA KUSUMA KETU RĀJĀYA
TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA.**

NAMO BHAGAVATE TATHĀGATA KULĀYA .

NAMO BHAGAVATE PADMA KULĀYA.

NAMO BHAGAVATE VAJRA KULĀYA.

NAMO BHAGAVATE MAṆI KULĀYA.

NAMO BHAGAVATE KARMA KULĀYA.

NAMA DEVARṢĪNĀM.

NAMA SIDDHĀ VIDYĀ DHARĀRṢĪNĀM.

**NAMA SIDDHĀVIDYĀ ŚĀPAṆU GRAHA
SAMARTHĀNĀM.**

NAMA BRAHMĀNE.

NAMA INDRAYA.

NAMA BHAGAVATE RŪDRĀYA UMĀPATĪ
SAHEYĀYA.

NAMA NĀRĀYAṆĀYA RAKṢAMMI SAHEYĀYA
PAÑCA MAHĀMUDRA.

NAMASKṚTĀYA.

NAMA MAHĀKĀLĀYA TRIPURANAGARA
VIDRĀVAṆA KĀRĀYA ADHIMUKTOKA ŚMAŚANA
VĀSINI MĀTRGAṆA NAMASKṚTĀYA EBHYO
NAMASKṚTVĀ IMĀM BHAGAVATE
SATTATHĀGATOṢṆĪṢAṆ SITĀTAPATRAṆ.

NAMĀ PARĀJITĀṆ PRATYAṆGIRAṆ SARVA DEVA.

NAMASKṚTĀṆ SARVA DEVEBHYAḤ PUJITĀṆ.

SARVA DEVEŚCA PARIPĀLITĀṆ.

SARVA BHŪTAGRAHĀ.

NIGRAHA KARĪṆ.

PARAVIDYA CCHEDANA KARĪṆ.

DUNAM TANAM SATTVĀNĀM DAMAKAM

DUṢṬĀNĀM NIVĀRAṆĪṆ.

AKALĀ MR̥TYU PRAŚAMANA KARĪṆ.

SARVA BANDHANA MOKṢANA KARĪṆ.

SARVA DUṢṬA DUSVAPNA NIVĀRAṆĪṆ.

CATURA ŚĪTĪNAM GRAHA SAHAŚRĀNĀM

VIDHVAMṢANA KARĪṆ.

AṢṬA VIṆŚATĪNĀM NAKṢATRĀNĀM PRASĀDANA
KARĪṆ.

AṢṬANĀM MAHĀ GRAHANĀM VIDHVAMṢANA
KARĪṆ.

SARVAŚATRŪ NIVĀRAṆĪṆ.

GURĀM DUSVAPNĀNĀM CA NĀŚANĪṆ.

VIṢA ŚASTRA AGNI UDAKA UTTRANĪṆ.

APARĀJITĀ GURĀ, MAHĀ CAṆḌANĀM, MAHĀ
DIPTĀM, MAHĀ TEJAM, MAHĀ ŚVETĀM JVALA,

MAHĀ BALĀ ŚRĪYA PAṆDARAVĀSINĪM,
ĀRYATĀRĀ, **BHR̥KUṬĪM**, CEVAJAM, VAJRAMALETI,
VIŚRŪTĀM, PADMAKHĀM, VAJRĀ JI**HVĀ**CAḤ,
MALĀ CEVĀ, PARĀJITĀḤ, VAJRADAṆḌI, VIŚĀ
LĀCA, ŚĀNTĀ VAIDEHA, PUJITĀḤ, SAUMI, RŪPA,
MAHĀ ŚVETĀM, ĀRYATĀRĀ, MAHĀBALĀḤ,
APARĀVAJRA ŚAṅKALĀ, CEVAḤ, VAJRA
KAUMARĪḤ, KULANDHARĪ, VAJRA HASTĀ CA,
MAHĀ **VIDYĀ** TATHĀKAÑCANĀ MALIKAḤ,
KUSUMBHA RATNA CEVA, VAIROCANA,
KṚDĀRTHOṢṆĪṢA, **VIJṚM** BHAMĀṆA CA, VAJRA,
KANAKA, PRABHĀLOCANĀḤ VAJRA TUNḌĪCA,
ŚVETĀCA, KAMA LAKṢA, ŚAŚIPRABHĀ **ITYETE**
MUDRĀGAṆAḤ SARVE RĀ**KṢĀM**, KURVANTU,
MAMAS**YA**.

ĐỀ NHỊ

OM **R̥ṢI**GAṆA PRA**ŚASTĀ** TATHĀGATO**ṢṆĪ**ṢA HŪM
BHRUM̐.
JAMBHANA HŪM BHRUM̐.
STAMBHANA HŪM BHRUM̐.
MOHĀNAḤ HŪM BHRUM̐.
MATHANA HŪM BHRUM̐.
PARA**VIDYĀ** SĀMBHAK**ṢA**ṆAKARA HŪM BHRUM̐.
SARVA DU**ṢṬĀNĀM** STAMBHANAKARA HŪM
BHRUM̐.
SARVA YAK**ṢA** RĀ**KṢA**SA GRAHĀNĀM **VIDHVAM̐**
SANAKARA HŪM BHRUM̐.
CATURA ŚĪTĪNĀM GRAHA SAHA**SRA**ṆĀM
VINAŚANAKARA HŪM BHRUM̐.
AṢṬA VIṢĀTINĀM **NAKṢA**TRĀNĀM
PRASĀDANAKARA HŪM BHRUM̐.

**AṢṬĀNĀM MAHĀGRAHANĀM VIDHVAM SANAKARA
RAKṢA RAKṢA MĀM.**

**BHAGAVĀN SATTATHĀGATO ṢṆĪṢAM MAHĀ
PRATYAṄGIRE MAHĀ SAHASRĀ BHUJE SAHASRA
ŚIRṢAI KOṬI ŚATA SAHASRĀ NETRE ABHEDYA
JVALITA NAṬANAKA MAHĀ VAJRO DĀRA
TRIBHUVANA MAṄḌALA.**

OM SVASTIRBHAVATU MAMA.

ḌĒ TAM

**RĀJĀBHAYA, CORABHAYA, AGNIBHAYA,
UDAKABHAYA, VIṢABHAYA, ŚASTRABHAYA,
PARACAKRABHAYA, DURBHIKṢABHAYA,
AŚANIBHAYA, AKĀLAMṚTYUBHAYA, DHARAṆĪ,
BHUMIKAMPA BHAYA, ULKOPĀTABHAYA,
RĀJĀDAṄḌABHAYA, NĀGABHAYA, VIDYUBHAYA
SUPARṆIBHAYA, YAKṢAGRAHĀ, RĀKṢAGRAHĀ,
PRETAGRAHĀ, PIŚĀCAGRAHĀ, BHŪTAGRAHĀ,
KUMBHĀṄḌAGRAHĀ, PŪTANAGRAHĀ,
KAṬAPŪTANAGRAHĀ, SKANḌAGRAHĀ,
APASMĀRAGRAHĀ, UṄMĀDAGRAHĀ,
CHĀYĀGRAHĀ, REVATIGRAHĀ, UJĀHĀRIṆYĀ,
GARBHĀHĀRIṆYĀ, JATĀHĀRIṆYĀ,
JĪVITĀHĀRIṆYĀ, RUDHIRĀHĀRIṆYĀ,
VASĀHĀRIṆYĀ, MAṢSĀHĀRIṆYĀ, MEDĀHĀRIṆYĀ,
MAJJĀHĀRIṆYĀ, VANTĀHĀRIṆYĀ,
AŚUCYĀHĀRIṆYĀ, CITTĀHĀRIṆYĀ.**

**TESĀM SARVESĀM SARVA GRAHĀNĀM VIDYĀM
CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI;**

**PARIVRĀJAKA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI
KĪLAYĀMI;**

ḌĀKAḌĀKIṆI KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI

KĪLAYĀMI;
MAHĀPAŚUPATI RUDRA KṚTĀM VIDYĀM
CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.
TATVA GARUDA SAHEYA KṚTĀM VIDYĀM
CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.
MAHĀKĀLA MATṚGAṆA KṚTĀM VIDYĀM CHINDA
YĀMI KĪLAYĀMI.
KĀPĀLIKA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI
KĪLAYĀMI.
JAYAKARA MADHUKARA SARVĀTHA SĀDHANA
KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.
CĀTURBHAGINĪ KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI
KĪLAYĀMI.
BHRṂGIRIṬIKA NANDI KEŚVARA GAṆAPATI
SAHEYA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.
NAGNAŚRAMAṆA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI
KĪLAYĀMI.
ARHANTA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI
KĪLAYĀMI.
VITARĀLAGANA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI
KĪLAYĀMI.
VAJRAPĀṆI KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI
KĪLAYĀMI.
BRAHMA KṚTĀM RUDRA KṚTĀM NARĀYANA
KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.
VAJRA PĀṆI GUHYA KĀDHIPATI KṚTĀM VIDYĀM
CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.
OM NAMO BHAGAVATE SATTATHĀGATOŚNĪṢA
SITATĀPATRA RAKṢA RAKṢA MĀM SARVA
SATVĀNĀM CA SVĀHĀ

ĐỀ TÚ

BHAGAVAN SITĀTAPATRA NAMOSTUTE ASITĀNA
LĀRKAḤ PRABHA SPHUṬA, VIKĀ SITATĀPATREḤ
JVALA JVALA DHAKA DHAKA VIDHAKA VIDHAKA.
DARA DARA VIDARA VIDARA CHINDA CHINDA
BHINDA BHINDA HŪṢ HŪṢ PHAṬ PHAṬ SVĀHĀ.
HE HE PHAṬ.

AMOGHAYĀ PHAṬ.

APRATIHAṬĀYA PHAṬ.

VARAPRADĀYA PHAṬ.

ASURA VIDRĀYAKĀRAYA PHAṬ.

SARVA DEVEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA NĀGEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA YAKṢEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA RAKṢASEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA GARUDEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA GANDHARVEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA ASUREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA KIMNAREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA MAHORAGEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA MANUṢYEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA AMANUṢYEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA BHŪTEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA PIŚĀCEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA KUMBHĀNDEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA PŪTANEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA KATAPŪTANEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA DURLIṄGHITEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA DUṢPREKṢIREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA JVAREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA APASMĀREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA ŚRAMAṆEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA TIRTHIKEBHYAḤ PHAṬ.
SARVA UNMĀDEBHYAḤ PHAṬ.
SARVA VIDYĀCĀRYEBHYAḤ PHAṬ.
JAYĀKARA MADHUKARA SARVĀRTHA
SADDHAKEBHYO VIDYĀ CĀRYEBHYAḤ PHAṬ.
CATURBHAGINĪBHYAḤ PHAṬ.
VAJRAKAUMĀRĪ KULAN DHARĪ VIDYARĀJEBHYAḤ
PHAṬ.
MAHĀ PRATYUṆ GIREBHYAḤ PHAṬ.
VAJRA ŚAÑKALĀYA PRATYAṆGĪRĀ RĀJĀYA PHAṬ.
MAHĀKĀLĀYA, MĀTRGAṆA, NAMASKR̥TĀYA PHAṬ.
INDRAYA PHAṬ.
BRAHMĪNĪYE PHAṬ.
RŪDRĀYA PHAṬ.
VIṢṆUVIYE PHAṬ.
BRAHMĪYE PHAṬ.
VARAHIYE PHAṬ.
AGNIYE PHAṬ.
MAHĀ KĀLĪYE PHAṬ.
RAUDRIYE PHAṬ.
KĀLADAṆḌĪYE PHAṬ.
INDRIYE PHAṬ.
MĀTRĪYE PHAṬ.
CĀMUṆḌĪYE PHAṬ.
KĀLA RĀTRĪYE PHAṬ.
KĀPĀRĪYE PHAṬ.
ADHIMUKTOKA ŚMAŚĀNA VĀSINĪYE PHAṬ.
OM HŪM BHRUM BANDHA BANDHA RAKṢA RAKṢA
MĀM.
YENA CITTĀ SATVĀ MAMA.

ĐỆ NGŨ

DUṢṬACITTA PĀPACITTA RAUDRACITTA
VIDVAIṢACITTA AMAITRACITTA UTPĀDAYANTI
KĪLAYANTI MANTRAYANTI JĀPANTI YOHANTRA.
UJĀHĀRĀ, GARBHĀHĀRĀ, RUDHIRĀHĀRĀ,
MAṂSĀHĀRĀ, MEDĀHĀRĀ, MAJJĀHĀRĀ,
VĀSĀHĀRĀ, JĀTĀHĀRĀ, JĪVITĀHĀRĀ,
MALYĀHĀRĀ, VALYĀ HĀRĀ, GANDHĀHĀRĀ,
PUṢPĀHĀRĀ, PHALĀHĀRĀ, SASYĀ HĀRĀ,
PAPACITTA, DUṢṬACITTA, DEVAGRAHĀ,
NAGAGRAHĀ, YAKṢAGRAHĀ, RĀKṢASAGRAHĀ,
ASURAGRAHĀ, GARŪḌAGRAHĀ, KIMNARAGRAHĀ,
MAHORĀGAGRAHĀ, PRETAGRAHĀ,
PIŚĀCAGRAHĀ, BHŪTAGRAHĀ, PŪTANAGRAHĀ,
KAṬAPŪTANAGRAHĀ, KUMBHAṆḌAGRAHĀ,
SKANDAGRAHĀ, UNMĀDAGRAHĀ, CHĀYĀGRAHĀ,
APASMĀRAGRAHĀ, ḌĀKADAKINĪGRAHĀ,
REVATIGRAHĀ, JĀMIKĀGRAHĀ, ŚĀKUNIGRAHĀ,
NANDĪKĀGRAHĀ, LAMVIKAGRAHĀ,
KAṆṬHAPĀṆĪGRAHĀ.
JVARĀ EKĀHIKĀ DVAITIYAKĀ TRAITĪYAKĀ
CATURTHAKĀ, NITYĀJVARĀ, VIṢAMAJVARĀ,
VĀTIKĀ, PAITTIKĀ, ŚLEṢMIKĀ, SAṆDIPATIKĀ,
SARVA JVARĀ, ŚIRORTTI, ARDHĀVABHEDAKĀ,
AROCAKA, AKṢIROGAṂ, MUKHAROGAṂ,
HṚDROGAṂ, KARṆAŚŪLAṂ, DAṆḌAŚŪLAṂ,
HṚDAYAŚŪLAṂ, MARMAŚŪLAṂ, PĀRASVAŚŪLAṂ,
PRṢṬAŚŪLAṂ, UDARAŚŪLAṂ, KAṬIŚŪLAṂ,
VĀSTIŚŪLAṂ, URUŚŪLAṂ, JAṂGHAŚŪLAṂ,
HASTAŚŪLAṂ, PĀDAŚŪLAṂ, SARVAṄGĀ
PRATYAṆGAŚŪLAṂ.
BHŪTAVETĀḌA, DĀKA DĀKINI, JVARA, DADRU

KANḌŪ KIṬI, BHALŪTĀ, VAISARPALOHĀLIṄGA,
ŚOṢA, TRĀSAGARĀ, VIṢAYOGA.

AGNI, UDAKA, MARAVERĀ, KĀNTARA,
AKĀLAMṚTYŪ, TRAIMUKA, TRAILĀṬAKA,
BR̥ṢCIKA, SARPA, NAKRA, SIMHĀ, VYĀGHRA,
RIKṢA, TARAKṢA ŚCA MARAJĪVITA.

TEṢAM SARVEṢAM SITĀTAPATRA, MAHĀ
VAJROṢṆIṢAM, MAHĀPRATYAṄGIRAM.

YĀVA DVĀ DAŚA YOJANĀ BHYANTAREṆA SĪMĀ
BANDHAM KAROMI.

DIŚA BANDHAM KAROMI.

PARAVIDYĀ BANDHAM KAROMI.

TEJO BANDHAM KAROMI.

HASTĀ BANDHAM KAROMI.

PĀDA BANDHAM KAROMI.

SARVAṄGA PRATYAṄGA BANDHAM KAROMI.

TADYATHĀ:

OM ANALE ANALE VIŚADA VIŚADA
BANDHABANDHA BANDHANI BANDHANI VAJRA
VAJRAPĀṆĪ PHAṬ HŪM BHRUM PHAṬ SVĀHĀ *(câu chót,*

tụng 3 lần)

CHÚ ĐẠI BI

Dharani des großen Mitgeföhls

NAMO RATNA-TRAYĀYA. NAMA ĀRYĀ
VALOKITEŚVARAYA BODHISATTVĀYA MAHA SATTVĀYA
MAHĀ KĀRUṆIKĀYA.

OM SARVA RABHAYE SUDHANA DASYA. NAMO SKRITVA
IMAM ĀRYĀ-VALOKITE-ŚVARA RAMDHAVA.

NAMO NARAKINDI HRIH MAHĀ-VADHA-SVĀ-ME. SARVA-

ARTHATO-ŚUBHAM AJEYAM.

SARVA-SATA NAMO-VASAT NAMO-VĀKA MAVITĀTO.
TADYATHĀ.

OM AVALOKI-LOKATE-KARATE-E-HRIH MAHĀ-
BODHISATTVA.

SARVA SARVA. MALA MALA. MAHI MAHI RIDAYAM.
KURU KURU KARMAM. DHURU DHURU.

VIJAYATE MAHĀ-VIJAYATI. DHARA DHARA DHRINI.
ŚVARĀYA CALA CALA. MAMA VIMALA MUKTELE. EHI
EHI ŚINA ŚINA. ĀRSAM PRASARI. VIŚVA VIŚVAM
PRASAYA. HULU HULU MARA. HULU HULU HRIH. SARA
SARA SIRI SIRI SURU SURU.

BODHIYA BODHIYA BODHAYA BODHAYA.

MAITREYA NARAKINDI DHRISH-NINA BHAYAMANA
SVĀHĀ. SIDDHĀYA SVĀHĀ. MAHA SIDDHĀYA SVĀHĀ.
SIDDHA-YOGE-ŚVARAYA SVĀHĀ. NARAKINDI SVĀHĀ.
MĀRANARA SVĀHĀ. ŚIRA SIMHA-MUKHĀYA SVĀHĀ.
SARVA MAHĀ-ASIDDHAYA SVĀHĀ. CAKRA-ASIDDHĀYA
SVĀHĀ. PADMA-KASTĀYA SVĀHĀ. NARAKINDI-
VAGALĀYA SVĀHĀ. MAVARI-ŚANKHARĀYA SVĀHĀ.
NAMO RATNA-TRAYĀYA. NAMA ĀRYĀ-VALOKITE
ŚVARĀYA SVĀHĀ.

OM SIDHYANTU MANTRA PADĀYA SVĀHĀ.

THẬP CHÚ

Zehn Mantren

NHƯ Ý BẢO LUÂN VƯƠNG ĐÀ LA NI:

Padmacintamanidharani, Erfüllung aller Wünsche :

NAMO BUDDHĀYA.

NAMO DHARMĀYA.

NAMAḤ SAṂGHĀYA.

NAMO ĀRYĀ VALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA

MAHĀ SATVĀYA.

MAHĀ KĀRŪṆIKĀYA.

**TADYATHĀ OM CAKRA VARTIN CINTĀ MAṆI MAHĀ
PADME RU RU TIṢṬHAT JVALA ĀKARṢĀYA HŪM
PHAṬ SVĀHĀ
OM PADMA CINTĀ MAṆI MAHĀ JVALA HŪM.
OM VARADA PADME HŪM.**

TIÊU TAI CÁT TƯỜNG THẦN CHÚ:

Das Unglück zerstörende und Glück herbeiführende Mantra :

**NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM APRATIHĀTA
ŚASANĀNĀM
TADYATHĀ OM KHA KHA KHĀSTA KHĀSTA HŪM
HŪM JVALA JVALA PRAJVALA PRAJVALA TIṢṬHĀ
TIṢṬHĀ STRI STRI SPHAṬ SPHAṬ ŚĀNTIKA ŚRĪYE
SVĀHĀ.**

CÔNG ĐỨC BẢO SƠN THẦN CHÚ:

*Verdienst-Juwelenberg Mantra, Vermehrung der Verdienste, Vernichtung von
Übeltaten, Geburt im Reinen Land :*

**NAMO BUDDHĀYA.
NAMO DHARMĀYA.
NAMAḤ SAṂGHĀYA.
SĪTE HURU RU SINDHŪRU KR̥PĀ KR̥PĀ SIDDHAṆI
PŪRṆI SVĀHĀ.**

PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ THẦN CHÚ:

Cundi-Mantra, Übeltaten vernichtenm Schutz herbeirufen :

**NAMAḤ SAPTĀNĀM SAMYAKSAMBUDDHA
KOṬĪNĀM TADYATHĀ OM CALE CULE CUṆDHE
SVĀHĀ.**

THÁNH VÔ LƯỢNG THỌ QUYẾT ĐỊNH QUANG MINH VƯƠNG ĐÀ LA NI:

*Aparimitayurdharani, Verlängerung der Lebenszeit, Wiedergeburt im
Buddhaland Amitabhas :*

**OM NAMO BHAGAVATE APARIMITĀYUR-JÑĀNA SU
VINI ŚCITA TEJO RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA
TADYATHĀ OM SARVA SAMSKĀRA PARIŚUDDHA
DHARMATE GAGANA SAMUDGATE SVABHĀVA VI
ŚUDDHE MAHĀ NAYA PARI VĀRĪ SVĀHĀ.**

DƯỢC SƯ QUÁN ĐÁNH CHƠN NGÔN:

Bhaisajyaguru-abhiseka-Mantra, Heilung von Krankheiten :

**NAMO BHAGAVATE BHAIŚAJYA GURU VAIDŪRYA
PRABHĀ RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE
SAMYAKSAMBUDDHĀYA.
TADYATHĀ OM BHAIŚAJYE BHAIŚAJYE MAHĀ
BHAIŚAJYE BHAIŚAJYE RĀJĀ SAMUDGATE SVĀHĀ.**

QUÁN ÂM LINH CẨM CHƠN NGÔN:

Mantra der geheimnisvollen Wirkung Avalokitesvaras :

**OM MAÑIPADME HŪM
MAHĀ JÑĀNA CITTOT PĀDA, CITTASYA NA
VITARKA, SARVĀRTHA BHŪRI SIDDHAKA NA
PURĀNA NA PRATYUTPANNA. NAMO
LOKĒSVARĀYA SVĀHĀ.**

THÁT PHẬT DIỆT TỘI CHƠN NGÔN:

*Das von den sieben Buddhas verkündete Mantra zur Vernichtung [des
Karmas] der Übeltaten :*

**LIP LIPTA KUHA KUHA DHARMANITE NIHARATE
VILINITE MAHĀ GATA CINTRI KARE SVĀHĀ.**

VÃNG SINH TỊNH ĐỘ THẦN CHÚ:

Mantra der Geburt im Reinen Land Amitabhas :

**NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA TADYATHĀ
OM AMṚTE AMṚTODDBHAVE AMṚTA SIDDHAM
BHAVE AMṚTA VIKRĀNTE AMṚTA VIKRĀNTĀ
GAMINI GAGANA KĪRTI KARĪ SARVA KARMA
KLEŚA KṢAYAM KARE SVĀHĀ.**

THIỆN THIÊN NỮ CHÚ:

*Sridevi-Mantra, Erfüllung aller materiellen Wünsche und Schutz der Göttin
Sridevi :*

**NAMO BUDDHĀYA.
NAMO DHARMĀYA.
NAMAḤ SAMGHĀYA.
NAMAḤ ŚRĪ MAHĀ DEVĪYE.
TADYATHĀ OM PARIPŪRUṆA CĀRE SAMANTA
DARŚANE MAHĀ VIHĀRAGATE SAMANTA VI
DHARMANE MAHĀ KARYA PRATIṢṬHĀPANE
SARVĀRTHA SĀDHANE SU PRATIPŪRI AYATNA
DHARMATĀ MAHĀ VI KURVITE MAHĀ MAITRĪ
UPASAMHĪTE MAHĀRṢĪ SU SAMGRHĪTE
SAMANTARTHA ANUPĀLANE SVĀHĀ.**

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

o0o

Khi ngài Quán Tụ Tại Bồ Tát thực hành sâu xa Pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa, ngài soi thấy năm uẩn đều không, qua hết thấy khổ ách.

*Während der edle Bodhisattva Avalokitesvara in der Essenz der
Vollkommenheit der Weisheit verweilte erkannte er, dass die fünf Skhandas
leer sind und so überwand er alles Leid und Unheil.*

“Này ông Xá Lợi Phất, Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc, Sắc tức là Không, Không tức là Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như thế”.

Sariputra, Form ist nicht verschieden von Leerheit, Leerheit ist nicht verschieden von Form. Form ist Leerheit und Leerheit ist Form. Mit Empfindungen, Unterscheidungen, Gestaltenden Faktoren und Bewußtheit verhält es sich ebenso.

“Này ông Xá Lợi Phất, ‘tướng Không của mọi pháp’ không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm, không bớt.

Sariputra, Alle Phänomene haben das Merkmal der Leerheit, Sie entstehen nicht, sie vergehen nicht, sind weder befleckt noch unbefleckt, nehmen weder zu noch nehmen sie ab.

Nên trong ‘Chân Không’ không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Deshalb gibt es in der Leerheit keine Form, keine Empfindungen, keine Unterscheidung, keine Gestaltenden Faktoren und kein Bewußtsein. Es gibt keine Augen, keine Ohren, eine Nase, keine Zunge, keinen Körper, keinen Geist; Es gibt nichts Sichtbares, keine Töne, keine Gerüche, keine Geschmäcker, nichts Tastbares, keine Phänomene.

Không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới, không có vô minh, cũng không có cái hết vô minh, cho đến không có già chết, cũng không có cái hết già chết.

Es gibt keine Bereiche: keine Bereiche des Sichtbaren bis hin zu keinen Bereichen des Geistigen Bewusstseins. Es gibt keine Glieder des Abhängigen entstehens: keine Unwissenheit und kein aufhören der Unwissenheit, bis hin zu kein Alter und Tod und kein Aufhören von Alter und Tod.

không có khổ, tập, diệt, đạo. không có trí tuệ, cũng không có chúng đấng.

Es gibt Kein Leid, keinen Ursprung, keine Beendigung und keinen Pfad. Es gibt keine Weisheit und kein Erlangen

Nên Bồ Tát y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa, tâm không ngăn ngại.

Weil es kein Erlangen gibt ist der Bodhisattva gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit in seinem Geist ungehindert.

Vì không ngăn ngại, nên không sợ hãi, xa hẳn điên đảo, mộng tưởng, đạt tới cứu cánh Niết Bàn.

Weil er ungehindert ist hat er keine Furcht. Er entfernt die Verwirrung und Illusionen und erreicht so das Vollkommene Nirvana.

Chư Phật trong ba đời cũng y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa, được đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Alle Buddhas der drei Zeiten erlangen gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, die unübertroffene, vollkommene Erleuchtung.

Nên biết Bát Nhã Ba La Mật Đa là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, trừ được hết thảy khổ, chân thật không hư.”

Ist die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit verstanden, dieses große magische Mantra, dieses große leuchtende Mantra, dieses unübertroffene Mantra, dieses unvergleichliche Mantra, kann alles Leid überwunden werden, dies ist wahr und nicht falsch.

Vì vậy, liền nói chú Bát Nhã Ba La Mật Đa:

Darum rezitiere man das Mantra der der Vollkommenheit der Weisheit:

Tadyathā Gate Gate Pāragate Pārasaṃgate Bodhi Svāhā”.

(3 lần)

Ma ha Bát nhã Ba la mật đa. (3 lần)

Großes Weisheits Paramita

TÁN PHẬT

Buddha Lobpreisung

Đến nay chúng hiện tiền thanh tịnh

Die [Verdienste, die] bis hierher von der hier erschienenen reinen Versammlung,

Đọc tụng các phẩm chú Lăng Nghiêm

Durch das Rezitierendes der Verse des Surangama-Mantras,

Hồi hướng Tam Bảo, các trời, rồng

Werden den drei Juwelen, dem Himmel und den Nagas gewidmet,

Các thánh chúng giữ gìn đất tịnh;

genauso den reinen Platz beschützenden Heiligen.

Ba đường, tám nạn cùng lìa khổ

Mögen die Lebewesen der drei Pfade und in den acht ungünstigen Lebensumständen alle vom Leid befreit werden,

Bốn ân ba cõi trọn nhờ ân

Mögen die vier Gunstgewährenden und die drei Daseinsbereiche sämtliche Gunst empfangen,

Cõi nước an ninh dứt đầu tranh

Möge in den Ländern Ruhe und Frieden herrschen, und die Konflikte enden,

Gió hòa mưa thuận dân an lạc;

Mögen die Winde mild sein, der Regen zur rechten Zeit fallen, die Völker in Glückseligkeit leben

Đại chúng phát tinh tấn hiếm có

Diese große, fleißig übende Versammlung ist sehr selten,

Liên vượt mười Địa không gì khó;

Möge Sie plötzlich auf die zehnte Bhumi vorrücken und frei von Schwierigkeiten bleiben,

Ba nghiệp thanh tịnh dứt sạch ngu

Mögen die drei Karmas rein bleiben und alle unvorhergesehenen Bedrohungen beiseitigt werden,

Đàn tín quy y thêm phước huệ.

Mögen die frommen Spender Zuflucht nehmen um ihre Verdienste und Weisheit vermehren.

Niệm tâm như bụi đếm biết được

Gedanken so zahlreich wie die Staubkörner kann man zählen,

Nước trong biển lớn uống cạn được

Das Wasser im Ozean kann man austrinken,

Hư không lường được, gió buộc được

Den Weltraum kann man ermessen und den Wind anbinden

Công đức Phật nói không hết được.

Die Verdienste der Lehre Buddhas werden nie ein Ende finden.

Trên trời dưới trời ai bằng Phật?

Über und unter dem Himmel ist keiner wie Buddha,

Mười phương thế giới cũng không sánh,

Die Welten der zehn Richtungen sind kein Vergleich,

Thế gian có gì con đều thấy,

alles von dieser Welt was ich schon gesehen habe,

Tất cả đều không bằng Thế Tôn.

ist nicht vergleichbar mit Bhagavan.

Quy Y Đạo Sư của ba cõi, giáo chủ thế giới Ta Bà;

Zuflucht zum Guru der drei Daseinsbereiche, dem Begründer der Lehre der Samsara-Welt,

Đấng cha lành của bốn loài; Bậc thầy dạy của trời người; Đấng có nghìn trăm ức hóa thân - Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Gütiger Vater der vier Geburtsformen, Meister der Himmelswesen, Ehrwürdiger Meister mit hunderttausend Nirmanakayas – Guru Shakyamuni Buddha

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật. (30 lần)

Namo Shakyamuni Buddha

Nam mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. (3 lần)

Namo Manjushri dem Bodhisattva der alledurchdringenden Kraft und Weisheit

Nam mô Đại Hành Phổ Hiền Bồ Tát. (3 lần)

Namo Samantabhadra dem Bodhisattva der großen Aktivität

Nam mô Hộ Pháp chư tôn Bồ Tát. (3 lần)

Namo den Bodhisattvas und Dharmabeschützern

Nam mô Đạo tràng Hội Thượng Phật, Bồ Tát. (3 lần)

Namo dem Versammlungsort der großen Buddhas und Bodhisattvas

(Đứng dậy lạy chúc tán chư Phật, Bồ Tát)

Aufstehen und unsere Übertragungslinie, die Buddhas, Bodhisattvas lobpreisen

Đánh lễ tất cả đấng xuất thế

Niederwerfung vor allen Weltenüberschreitern,

Biển công đức lớn nhất ba đời

Dem Ozean des größten Verdienstes der drei Zeiten,

Người trí làm tan bụi phiền não

Der weise Mensch zerstört den Staub der Kleshas,

Con nay đánh lễ bậc chánh giác

Heute werfe ich mich vor der wahren Erleuchtung nieder.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô tận hư không biển pháp giới, vi trần sát độ trung, quá, hiện, vị lai, thập phương nhất thiết chư Phật, Thế Tôn. (1lạy)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo aller Versammlungen der zehn Richtungen verweilenden Buddhas und Erhabenen der Vergangenheit, Gegenwart und Zukunft, die das gesamte Universum und den Dharmadhatu durchdringen.

Đánh lễ điều phá tan sanh tử

Ich werfe mich nieder vor der Methode die Geburt und Tod zerstören

Rộng làm khô kiệt biển tham si

Sie trocknet den weiten Ozean von Gier und Verblendung aus

Phá tan núi nghiệp, ngục ta bà

Sie zerstört das Gebirge der Kleshas, und das Gefängnis Samsaras

Con nay đánh lễ Pháp Bảo mẫu.

Heute werfe ich mich nieder vor den wunderwirkenden Dharma Juwelen.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô tận hư không biển pháp giới, vi trần sát độ trung, quá, hiện, vị lai, thập phương nhất thiết Tôn Pháp. (1lạy)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo aller Versammlungen der zehn Richtungen verweilenden Dharmas der Vergangenheit, Gegenwart und Zukunft, die das gesamte Universum und den Dharmadhatu durchdringen.

Đảnh lễ những vị Phật đều khen,

Ich werfe mich nieder vor allen Jüngern, welche den Buddha loben,

Tám chánh, vạn hành khéo trang nghiêm

Der achtfache Pfad, und die sorgfältigen Tugenden schmücken sie

Bậc chứng tròn đầy tột đỉnh huệ

Sie sind die wahren Verwirklichten der Geistesruhe und Einsicht,

Con nay đảnh lễ Thánh Tăng Bảo.

Heute werfe ich mich vor dem Juwel der heiligen Sangha nieder.

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô tận hư không biến pháp giới, vi trần sát độ trung, quá, hiện, vị lai, thập phương nhất thiết Hiền Thánh Tăng. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo aller Versammlungen der zehn Richtungen verweilenden Heiligen Sanghas der Vergangenheit, Gegenwart und Zukunft, die das gesamte Universum und den Dharmadhatu durchdringen.

Diệu Thể Giá Na

Die Wunder-Natur Locana's,

Thân là pháp giới biến cùng

Sein Körper ist der allumfassende Dharmadhatu,

Trang nghiêm Hoa Tạng

Er schmückt die Lotus-Welt,

Cũng đầy khắp cả Thái Hư.

Ebenso füllt er den gesamten Raum.

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô Thường Tịch Quang Tịnh độ thanh tịnh diệu pháp thân Tỳ Lô Giá Na Phật. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo dem beständig im stillen Licht des reinen Landes, mit seinem reinen Wunder-dharma Körper verweilenden Vairocana Buddha.

Đài sen ngàn báu

Der Lotusthron mit den tausenden Juwelen,

Đức Từ XÁ NA

Erhabener mitfühlender Buddha Locana,

Chỉ rõ từng tâm nhỏ vi tế

Er zeigt deutlich die einzelnen feinen geistigen Bewegungen,

Truyền dạy người thành đạo

Und überträgt dies den Menschen um den Pfad zu verwirklichen,

Nặng nhẹ bày rõ

Er bereitet deutlich auf was einfach und schwierig ist,

Nghìn cõi đều nhờ ơn.

Dafür zeigen tausende von Welten ihren Dank.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Thật Bảo Trang Nghiêm độ viên mãn bảo thân Lô Xá Na Phật. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich : Namó dem mit dem wahren Schatz geschmücktem vollkommenen Sambhogakaya Locana Buddha.

Sắc thân thể tôn như núi vàng,

Der Formkörper des Erhabenen ist wie ein goldener Berg

Lại như mặt trời chiếu thể gian,

Wie die Sonne strahlt er auf die Welt,

Làm tan tất cả các khổ não

Und löst alle Leiden auf,

Con nay đánh lễ vua pháp lớn.

Heute werfe ich mich vor dem König des großen Dharmas nieder.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Phương tiện Thánh cư độ thiên bá ức hóa thân Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich : Namó den durch seine Methoden die Götterwelten befreienden und tausend Nirmanakaya besitzenden Guru Shakyamuni Buddha.

Chứng giác hoàn toàn, theo vết trời tây,

Die vollkommene Erleuchtung verwirklichen, auf der Spur nach Westen,

Tâm trùm Thái Hư, Sõ như trần cõi.

Der Geist bedeckt den gesamten Raum, so wie Feinstaub.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Ta bà giáo chủ thị hiện ngũ trước ác thế Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich : Namó Herrscher der Saha-Welt und der unheilsamen Welt der fünf Trübungen Guru Shakyamuni Buddha.

Thân vàng tướng sáng rực
Seine goldenen Körpermerkmale strahlen,
Ba cõi đứng hàng đầu.
Er ist der Oberste in den drei Bereichen,
Hàng phục tất cả ma,
Er zähmt alle Maras,
Người trời đều cung kính.
Alle Devas und Menschen respektieren ihn.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô hiện tọa đạo tràng liên hoa đài
thượng, vạn đức tôn dung Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (1lay)
*Aus tiefstem Herzen verneige ich mich : Namo auf die auf dem Praxisplatz des
großen Lotusthrons erscheinende Verkörperung der vollkommenen Tugend
Guru Shakyamuni Buddha.*

Các đức nghiêm thân không thể đếm,
Seine Körper schmückende Tugenden sind unzählbar,
Ánh sáng chiếu khắp quá mười phương,
Sein Licht strahlt allumfassend in alle zehn Richtungen,
Ba đời Chư Phật không ai bằng,
Die Versammlung der Buddhas der drei Zeiten sind kein Vergleich,
Thường dùng thuyền từ rước chúng sanh
Beständig holt er die Lebewesen mit dem Boot des Mitgefühls ab.

Nhất tâm đánh lễ: Nam Mô Tây Phương Giáo Chủ tiếp dẫn
đạo sư đại từ bi phụ A Di Đà Phật. (1lay)
*Aus tiefstem Herzen verneige ich mich : Namo Herrscher und Begleiter der
westlichen Welt großer gütiger Vater Buddha Amitabha.*

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai
Medizin Lapislazuli Licht Sogegangener,
Lưới sáng trang nghiêm không gì bằng,
Dein mit Juwelen geschmücktes Netz ist kein Vergleich,
Hạnh nguyện cứu chúng số không cùng.
Dein Tugend-Gelöbnis rettet die unermesslichen Lebewesen,
Thỏa nguyện mọi loài chẳng hề lui.
Er befriedigt alle Bedürfnisse der Lebewesen ohne Zurückhaltung.

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô Đông phương giáo chủ mãn nguyệt từ dung tiêu tai diên thọ Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich : Namo Herr der östlichen Welt mit dem Vollmondgesicht welcher alle Hindernisse auflöst Bhaisajya Guru Vaidurya Buddha.

Đại sĩ từ lâu đã chứng giác,

Großer Praktizierender, welcher die Erleuchtung vor langer Zeit erlangte,

Vì lợi hữu tình ở Đâu Suất,

Um den fühlenden Wesen zu nutzen verweilt er in Tushita,

Ngày đêm không ngừng xoay bánh Pháp,

Tag und Nacht dreht er kontinuierlich das Dharmarad,

Ba hội Long Hoa độ không cùng.

Die drei Versammlungen des Drachenblütenbaums befrei endie unendlichen Lebewesen

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô Long Hoa giáo chủ đương lai hạ sanh từ thị Di Lạc Tôn Phật. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo Herr der Drachenblüten, zukünftiger geborener Buddha des wahren Mitgefühls Maitreya.

Là thầy của cả ba đời Phật,

Ist Lehrer aller Buddhas der drei Zeiten,

Trí nguyện rộng lớn khó nghĩ bàn,

Sein Weisheitsgelöbnis ist weit, groß und unvorstellbar,

Nước ngài vô tận trùm các cõi,

Sein Land bedeckt die unendlichen Welten,

Đương Lai Phổ Kiến đấng Thiện Thệ.

Zukünftiger allgemein-wissender, erhabener, heilsam Gelobener.

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Ma Ha Tát. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo Manjushri dem Bodhisattva der alledurchdringenden Kraft und Weisheit.

Voi trắng sáu ngà ấy làm tòa,

Sein weißer Elefantenthron mit den sechs Stoßzähnen,

Hạnh lành trùm khắp trang nghiêm thân,

Und die heilsamen Tugenden überdecken alles und damit schmückt er seinen Körper,

Con lớn của Phật nơi Hoa Tạng.

Ältester Sohn der Buddhas in der Lotuswelt,

Thân to trùm khắp các cõi trần.

Sein großer Körper überdeckt alle Bereiche.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Đại Hạnh Phổ Hiền Nguyên Vương Bồ Tát Ma Ha Tát. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo Samanthabhadra dem Mahasattva der großen Gelübde.

Mão Phật đội đầu nhân có quả,

Auf seinem Kopf eine Krone mit Buddha, welche Ursachen und Wirkung hat,

Trước là Chánh Pháp Minh Như Lai,

Früher hieß er der Sogegangene mit dem Verständnis des wahren Dharma,

Vì Bi nên hiện ngàn tay mắt,

Aus Güte erschien er mit tausenden Armen und Augen,

Giúp tận chúng sanh chẳng chút ngừng.

Und er hilft allen Lebewesen ununterbrochen.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo großer mitfühlender und gütiger Mahasattva Avalokitesvara.

Bảo bình nơi mão hiện việc Phật,

Mit der Juwelenvase auf seiner Krone erscheint seine Buddha-Aktivität,

Một lỗ chân lông toàn mười cõi,

Alle zehn Bereiche passen in eine seiner Poren,

Bước chân rung chuyển các cõi đất,

Einer seiner Schritte erschüttert alle Erdbereiche,

Rộng tiếp người tu về Tịnh Độ.

Umfassend holt er die Lebewesen in das Reine Land.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Đại Hùng Lực Đại Thế Chí Bồ Tát
Ma Ha Tát. (1lay)

*Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo großer starker Mahasattva
Vajrapani.*

Ban đầu phát nguyện cứu người thân,

Am Anfang gelobte er seine Nächsten zu retten,

Sau biển khắp cùng thật khó ngờ,

Danach übertrug er dieses Gelübe erstaunlicherweise auf alle,

Địa ngục còn người, chưa thành Phật,

*Auf alle Wesen, die noch in der Hölle sind und Buddhaschaft noch nicht
verwirklicht haben,*

Con nay đánh lễ bậc đại nguyện.

Heute werfe ich mich nieder vor dem großen Gelobenden.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ
Tát Ma Ha Tát. (1lay)

*Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo großer Gelobender Mahasattva
Ksitigarbha.*

Bảo Châu trên đầu tỏa sáng màu,

Die Juwelen auf dem Kopf strahlen wunderwirkend,

Diệt tội chúng sanh biển hoàn không,

Vernichten die Verfehlungen der Lebewesen und verwandelt sie zunichte,

Con nay đánh lễ chủ Sám Ma,

Heute werfe ich mich nieder vor dem Herr des Bekenntnisses,

Ba Chướng mau tan phước huệ đầy.

*Um die drei Hindernisse schnell aufzulösen und mit Verdienst und Weisheit zu
füllen.*

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Đại Thánh Hư Không Tạng Bồ
Tát Ma Ha Tát. (1lay)

*Aus tiefsten Herzen verneige ich mich: Namo großer weiser Mahasattva
Akasagarba.*

Thế giới trang nghiêm đấng Chấn Đề,
Der ehrwürdige Chundhe mit seiner schön geschmückten Welt,
Hiện các thần thông giúp chúng sanh,
Seine erscheinenden Übernatürlichen Kräfte helfen den Lebewesen,
Đánh lễ bậc từ bi hùng lực,
Niederwerfung vor dem mitfühlendem, gütigen Herrscher,
Đem mây năm màu làm an cả.
Mit den fünffarbigen Wolken bringt er allen Frieden.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Thất Cu Chi Phật Mẫu Đại Thánh
Chủ ĐỀ Vương Bồ Tát Ma Ha Tát. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namó Mutter aller Buddhas großer weiser Mahasattva Cundhe.

Tướng tốt chánh đẹp như núi vàng,
Seine schönen heilsamen Merkmale sind wie ein goldenes Gebirge,
Suốt đời tu tập hạnh đầu đà,
Er widmet sein gesamtes Leben für die Praxis der Askese,
Thân mang chánh pháp Như Lai truyền,
Er trägt die wahren Dharmas des Sogegagenen um sie weiterzugeben,
Trong núi Kê Túc đợi Từ Tôn.
Im Berg des Hahnenfußes wartet er auf Maitreya.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô đầu đà đệ nhất, thủ truyền Đại
Đức Ma Ha Ca Diếp Tôn Giả. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namó bester Askese Praktzierender, Halter und Übertrager, großer tugendhafter respektierter Praktizierender Mahakassappa.

Chúng khen là bậc Đa Văn nhất,
Er wurde von der Gemeinschaft als bester Hörer gelobt,
Chứng đạo thân rời bốn oai nghi,
Sein Körper zur Zeit der Verwirklichung liegt außerhalb der vier Positionen,
Kết tập kinh tạng của Như Lai,
Er sammelt und ordnet den Sutrapitaka des Sogegagenen,

Luôn làm bậc thầy giúp thế nhân.

Er bleibt immer als Lehrer um den Menschen zu helfen.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô đa văn đệ nhất Đại Đức A Nan Đà Tôn Giả. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo Erster unter den Hörern großer tugendhafter respektierter Praktizierender Ananda.

Được Phật độ trước tám vương tử.

Er wurde vom Buddha und vor acht Prinzen zum Mönch gewählt,

Nơi hội Lăng Nghiêm chứng tròn đầy,

Er erlangte in der Surangama Versammlung die volle Erleuchtung,

Rộng dạy Tạng Luật của Như Lai,

Er belehrt weitreichend den Vinayapitaka des Sogegangenen,

Phật pháp do đây ở đời lâu.

Aus diesem Grund bleibt Buddha-Dharma lange in der Welt erhalten.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô trì luật đệ nhất Đại Đức Ưu Ba Ly Tôn Giả. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo erster unter den Vinaya-Haltern großer tugendhafter respektierter Praktizierender Upali.

Như Lai thọ ký Phật Phổ Minh,

Er wurde von Buddha als allgemein intelligenter Buddha prophezeit,

Độ người tùy căn cơ thuyết pháp,

Er lehrte den Dharma für Menschen auf Basis ihrer Wurzeln,

Không màng gian khổ vào ba cõi,

Er schreckt nicht zurück vor Leid und geht in die drei Bereiche hinein,

Dùng luận làm sáng lời Thế Tôn.

Er benutzt die Kommentare um die Belehrung des Sogegangenen zu erhellen.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô thuyết pháp đệ nhất Đại Đức Phú Lâu Na Tôn Giả. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo erster unter den Dharma-Sprechenden großer tugendhafter respektierter Praktizierender Punna.

Tám chánh vạn hành trang nghiêm tuyệt,

Der Achtgliedrige Pfad und tausend Handlungen schmücken ihn,

Định huệ sâu nhiệm dần chứng trọn,

Geistesruhe und Einsicht vollzieht sich tief bis in die vollkommene Verwirklichung,

Ban pháp hợp công đức chúng sanh,

Er gibt den Dharma an Lebewesen mit geeignetem Verdienst,

Con nay đánh lễ nguyện hiểu sâu.

Heute verneige ich mich und gelobe es tief zu verstehen.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát Ma Ha Tát. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo den Mahasattvas der reinen ozeangleichen Versammlung.

Thần thông thật lớn khó nghĩ đo,

Seine übernatürlichen Kräfte sind so groß, dass man sie nicht messen kann

Dùng oai mà lui hàng quân ma,

Er nutzt seine Austrahlung um die Mara zu zähmen,

Bảo Xử đưa họ về chánh giác,

Mit seinem Juwelen-Stab bringt er die Leute zum wahren Erwachen,

Giúp cho phật pháp trụ dài lâu.

Er hilft dem Buddha-Dharma lange zu verweilen.

Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Hộ Giáo Hộ Giới Liệt Vị Già Lam Thánh Chúng. (1lay)

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo den Dharmaschützer Bodhisattvas, Lehren-Beschützer, Vinaya-Schützer und Tempel-Schützer Versammlungen.

Đức Phật từ bi ban khuyến tấn,

Der gütig mitfühlende Buddha gibt unterstützende Ratschläge,

Phóng hào quang xua nát mây mù,

Er strahlt Licht aus um den Nebel zu vertreiben,

Bày pháp mầu, xoay chuyển tâm con,

Er bereitet wunderwirkenden Dharma auf, um meinen Geist zu transformieren,

Làm lợi trời người muôn vạn cách.

Mit unzähligen Methoden bringt er den Himmelswesen und Menschen Nutzen.

Nhất tâm đảnh lễ: Nam mô Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát
Ma Ha Tát. (1lay)

*Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo Versammlung der Buddhas und
Bodhisattvas auf dem Berg Grdrakuta.*

SÁM HỒI KỆ
(Quȳ đợc)

Đệ tử kính lạy, Đức Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Mười Phương
chư Phật,

*Als Schüler werfe ich mich nieder vor dem tugendhaften Shakyamuni Buddha,
Amitabha Buddha, der Versammlung von Buddha aller zehn Richtungen*

Vô Lượng Phật Pháp, Cùng thánh hiền Tăng,

Dem unendlichen Buddha-Dharma, zusammen mit der heiligen Weisen Sangha

Đệ tử lâu đời lâu kiếp, Nghiệp chướng nặng nề,

*Seit anfangsloser Zeit wiegen die karmischen Hindernisse deines Schülers
schwer,*

Tham giận kiêu căng, Si mê lầm lạc,

Gier, Ärger, Selbsteinbildung, Verblendung und Verfehlungen.

Ngày nay nhờ Phật, Biết sự lỗi lầm, Thành tâm sám hối,

*Heute durch Buddha, erkenne ich meine Fehle, mit vollem Herzen werde ich
diese offenlegen und bereuen.*

Thề tránh điều dữ, Nguyện làm việc lành,

Ich schwöre das Böse zu vermeiden, mögen meine Handlungen heilsam sein,

Ngừa trông ơn Phật, Từ bi gia hộ, Thân không tật bệnh, Tâm
không phiền não,

*Zum Buddha schaue ich bittend und dankbar hinauf, schütze uns mit Güte und
Mitgefühl, dass unsere Körper nicht krank werden und unser Geist nicht leidet.*

Hằng ngày an vui tu tập, Pháp Phật nhiệm mầu, Đẻ mau ra khỏi
luân hồi,

*Jeden Tag werden wir glücklich praktizieren, den wunderwirkenden Buddha-
Dharma, um schnell aus Samsara herauszukommen,*

Minh tâm kiến tánh, Trí huệ sáng suốt, Thần thông tự tại,

*Wird der Klare Geist seine Natur sehen, und strahlende Weisheit, freie
Befugnis über die übernatürlichen Kräfte erlangen*

Đặng cứu độ các bậc tôn trưởng, Cha mẹ anh em, Thân bằng
quyền thuộc,

*Damit wir alle edlen Menschen, Eltern und Geschwister, Nahestehende und
Verwandte befreien,*

Cùng tất cả chúng sanh, Đều trọn thành Phật Đạo

*Zusammen mit allen Lebewesen, verwirklichen wir den kompletten Buddha-
Pfad.*

(một mình chủ lễ xướng)

BÀI TÁN PHẬT

Buddha Lobpreisung

Xưng tán đức Thế Tôn:

Verehrung dem Welterhabenen:

bậc Vô Thượng Năng Nhân, đã từng trải qua vô lượng kiếp tu nhân,

*Der unübertroffene Alleskönner, welcher über unendliche Kalpas diese
Ursachen dafür praktizierte,*

rời từ cung trời Đâu Suất giáng thần, giã từ ngôi vị quốc vương, ngồi
tòa Bồ Đề, hàng phục ma quân,

*Er stieg vom Tushita-Himmel hinab, verzichtete König eines Landes zu sein, er
saß auf dem Bodhi-Thron und vernichtete die Armeen Maras,*

một sáng ban mai, đạo lớn viên thành, rồi đại chuyển Pháp Luân,

*als er den Morgenstern erblickte vollendete er den großen Pfad, großartig
verkündete er den Dharma,*

muôn loài đều quy hướng nhất tâm, đạo vô sanh sẽ chứng, muôn loài
đều quy hướng nhất tâm, đạo vô sanh nguyện chứng.

*Alle Arten von Wesen kehren mit tiefstem Herzen zu ihm zurück, und werden
den Pfad für die Nicht-mehr-Geburt verwirklichen. Die Praktizierenden, die
jetzt zu Buddha zurückkehren, geloben den Pfad der Nicht-mehr-Geburt zu
verwirklichen,*

Bốn loài ba cõi, cùng lên pháp giới Hoa Tạng, tám nạn ba đường, cùng
vào biển tánh Tỳ Lô.

*Mögen die Lebewesen der vier Geburtenformen, der drei Daseinsbereiche
gemeinsam aufsteigen zum Dharmadhatu der Lotuswelt, mögen die
Lebewesen der acht ungünstigen Lebensumstände und den drei üblen Pfaden
zusammen in das Meer der Eigennatur Vairocanas eindringen.*

Trời, A-tu-la, Dạ-xoa thầy

Devas, Asurras, Yaksas und andere,

Đến nghe pháp đó nên chí tâm:

Ihr seit gekommen um den Dharma mit gesammeltem Geist zu vernehmen :

Ủng hộ Phật Pháp khiến thường còn

Möge euch der Buddha-Dharma beschützen und zu einem langen Leben verhelfen,

Mỗi vị siêng tu lời Phật dạy

Mögen dadurch alle Wesen die Lehre des Buddha praktizieren,

Bao nhiêu người nghe đến chôn này

Mögen alle Gläubigen, die sich hier zum Hören versammelt haben,

Hoặc trên đất liền hoặc hư không

Die auf der Erde und die im Raum,

Thường với người đời sanh lòng từ

Beständig gegenüber allen Wesen im Leben barmherzig sein,

Ngày đêm tự mình nương pháp ở

Möget ihr bei Tag und Nacht euch auf den Dharma stützen,

Nguyện các thế giới thường an ổn

Um allen Welten permanent den Frieden zu bringen,

(Nguyện cho Việt Nam thường an ổn - tụng lần thứ hai

Um Vietnam permanent Frieden zu geben

Tất cả đạo tràng thường tinh tấn - tụng lần thứ ba)

Wird in allen Praxis-Orten permanent fleißig praktiziert

Phước trí vô biên lợi quần sanh

Möget ihr mit unermesslichem Verdienst und Weisheit den Wesen nützen

Bao nhiêu tội nghiệp thầy tiêu trừ

Möget ihr alles unheilsames Karma sämtlich zerstören

Xa lìa các khổ về viên tịch.

Möget ihr fern von allen Leiden und nah dem Nirvana sein

Hằng dùng giới hương xoa vóc sáng

Möget ihr die Silas als Schmuck des Körpers betrachten

Thường trì định phục để giúp thân

Möge die Versenkung dazu dienen dem Körper zu helfen

Hoa màu Bồ-đề khắp trang nghiêm

Möge euch die Blüte der Erleuchtung überall schmücken

Tùy theo chỗ ở thường an lạc.

Möge euer Aufenthalt ein Ort beständiger Glückseligkeit werden.

Nam Mô Tam Châu Cảm Ứng Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ
Tát.(3 x)

Vi Đà Hộ Pháp, Bồ Tát Hóa Thân,

Skanda Dharmabeschützer, er ist die Verkörperung eines Bodhisattvas

Thệ rộng sâu giúp Phật Pháp còn,

Er gelobte tief und weitreichend den Buddhadharma in der Welt zu halten,

Chày báu giữ quần ma,

und mit dem kostbaren Vajra die Maras zu vertreiben,

Công Đức khó phân,

sein Verdienst ist schwierig zu ermessen,

Cầu nguyện xứng tâm chung.

Wir beten zu dir mit würdigem Geist.

Nam Mô Phổ Nhãn Bồ Tát (3 x) Ma Ha Tát.

Chủ Lễ nguyện:

Kính lạy chư Phật, chư Bồ Tát chư Hiền Thánh Chúng ở khắp mười phương pháp giới, xin chứng minh cho chúng con, xin gia bị cho chúng con.

Verehrung aller Buddhas, Bodhisattvas, Götterversammlung der zehn Richtungen des Dharmadhatu, bitte seid als Zeuge bei und segnet uns.

Bởi thiếu nhân lành nên sanh ra trong thời mạt pháp, chúng con không thấy được thân sắc vàng của Như Lai, không nghe được pháp âm từ kim khẩu Như Lai.

Wegen mangelnder heilsamer Bedingungen sind wir in einer Zeit des Dharma-Verfalls geboren, daher können wir Buddhas goldene Erscheinung nicht sehen, sowie deine besonderen Dharma-Unterweisung nicht direkt hören.

Duyên may được gặp pháp đại thừa nên chúng con nguyện vì tất cả chúng sanh cầu học phát tâm bồ đề, theo nguyện hành của bồ tát Phổ Hiền, tự giác, giác tha, giác hành viên mãn.

Zum Glück sind alle Bedingungen erfüllt damit wir dem großen Dharmarad begegnen, deswegen gelobe ich für alle Lebewesen zu lernen den Bodhichitta-Geist zu entfalten, und den Gelöbnissen des Bodhisattva Samanthabhadra zu folgen, die Selbstbefreiung, die Befreiung dritter und die vollendete Tugend der Befreiung zu Erlangen.

Nguyện chư Bồ Tát thường vì chúng con làm thiện hữu tri thức để tất cả phiền não chướng, nghiệp chướng, báo chướng của chúng con sớm được tiêu trừ; cho tâm chúng con là tâm bồ đề, trí chúng con là trí Bát Nhã.

Auch bitten wir euch Bodhisattvas immer als heilsamer Begleiter uns beizustehen, damit wir alle Leiden, Hindernisse und schlechtes Karma von uns schnell beseitigen können und unser Geist zum Bodhichitta Geist, unsere Weisheit zur Prajna Paramita wird.

LẠI NGUYỆN:

Đem các công đức có được trong sự tu tập phước huệ hồi hướng đến tất cả chúng sanh, kể oán người thân, đều đã từng làm cha mẹ chúng con trong nhiều đời nhiều kiếp, nương theo Tam Bảo phát nguyện tu trì giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, mau thành đạo vô thượng chánh chân.

Unsere Verdienste durch Dharma-Praxis und alle heilsamen Taten widmen wir allen Lebewesen, gleich ob uns nah oder fern, sie alle waren schonmal unsere Eltern in vergangenen Leben. Mögen sie alle den Wunsch äußern Zuflucht zunehmen, die Silas, Geistesruhe, Weisheit und Erlösung zu praktizieren um schnell die vollkommene Erleuchtung zu erlangen.

Nguyện tất cả các quá cô hương linh, âm hồn, cô hồn, đều nương nguyện lực của đức Phật A Di Đà cầu vãng sanh về thế giới Cực Lạc.

Mögen alle Geister sich an die Kraft der Gelübde Amitabhas richten und schnell im reinen Land wiedergeboren werden.

RỘNG NGUYỆN:

Kẻ thác vãng sanh, người còn an lạc, tỉnh và vô tình đồng thành Phật Đạo.

letztendlich bitten wir, dass alle verstorbenen im reinen Land wiedergeboren werden, alle noch lebenden Glückseligkeit erfahren, alle fühlende und nicht fühlende Lebewesen die Buddhaschaft erlangen.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Namo Guru Shakyamuni Buddha.

TAM TỰ QUY Y

Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sinh, thể theo đạo cả, phát lòng vô thượng. (1 lạy)

Ich nehme Zuflucht zum Buddha und gelobe allen Lebewesen zu helfen den großen Pfad zu ergründen und zu verstehen, damit sie die unübertreffliche Geisteshaltung verwirklichen.

Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sinh, sâu vào kinh tạng, trí huệ như biển. (1 lạy)

Ich nehme Zuflucht zum Dharma und gelobe allen Lebewesen zu helfen tief in den Sutra-Schatz einzudringen, damit ihre Weisheit so unermesslich wie der Ozean wird.

Tự quy y Tăng, xin nguyện chúng sinh, thống lý đại chúng, thầy đều không ngại.

Ich nehme Zuflucht zum Sangha und gelobe allen Lebewesen zu helfen sich zu einer großen Gemeinschaft zusammenzuschließen, damit Sie keinerlei Hindernisse auf dem Weg zur Buddhaschaft erfahren.

HỒI HƯƠNG

Công đức tụng kinh hạnh lớn nhất,

Die, durch die Verdienste der Rezitation erlangten ausgezeichneten Tugenden

Bao nhiêu phước báu đều hồi hương,

und das grenzenlos ausgezeichnete Glück, möchte ich nun sämtlich widmen.

Rộng nguyện chúng sanh trong pháp giới,

Mögen alle Lebewesen des Dharmadatu,

Mau về cõi Phật Vô Lượng Quang,

schnell ins Land des Amitabha geboren werden.

Nguyện tiêu ba chướng trừ phiền não,
mögen sie frei von den drei Hindernissen und Leidenschaften sein,

Nguyện chân trí tuệ thường sáng tỏ,
mögen sie die wahrhaft strahlende und durchscheinende Weisheit erlangen,

Nguyện bao tội chướng thầy tiêu trừ,
mögen sie alle Unheilsamkeiten und Hindernisse beseitigen und vernichten,

Kiếp kiếp thường tu Bồ Tát Đạo.
Möge von Generation zu Generation beständig der Bodhisattva-Pfad geübt werden.

Nguyện sanh Tịnh Độ cảnh phương tây,
Mögen wir im westlichen Reinen Land wiedergeboren werden,

Chín phẩm hoa sen là cha mẹ,
in dem der Lotus der Neun Stufen zu unseren Eltern wird,

Sen nở thấy Phật chứng vô sanh,
Öffnet sich der Lotus, sehen wir den Buddha und erlangen Nicht-mehr-Geburt,

Bồ Tát bất thối, làm bạn lữ.
Die Aryas werden unsere Freunde.

Nguyện đem công đức này,
Mögen diese Verdienste

Hướng về khắp tất cả,
auf alle Wesen übertragen werden.

Đệ tử và chúng sanh,
Die Schüler und Lebewesen,

Đều trọn thành Phật Đạo.
Alle verwirkliche die vollkommene Buddhaschaft.

Ba Hai (32) Tướng Tốt Trang Nghiêm Thân, Đều Từ Vô Lượng Kiếp Tu Nhân, Mặt Như Trăng Sáng Mắt Như Sen, Người Trời Cung Kính Đong Đảnh Lễ.

32 heilsame Kennzeichen schmücken den Körper, diese kommen von unendlich angesammelten Samen, sein Gesicht ist wie der Vollmond und seine Augen sind wie Lotusblätter, Menschen und Götter verehren ihn und werfen sich vor ihm nieder.

Nguyện vì công ân quốc gia thủy thổ cùng ân sanh thành dưỡng dục của mẹ cha,
Nhất tâm đánh lễ: Nam Mô Hiện Tọa Đạo Tràng Thuyết Kinh Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (1lay)

Mögen wir, aus Dankbarkeit, für das Mutterland und für unsere Eltern, welche uns zur Welt gebracht und erzogen haben, uns aus tiefstem Herzen verneigen: Namo der zurzeit auf dem Thron sitzende, Belehrung gebende Guru Buddha Shakyamuni.

Nguyện vì công ân Thầy Tổ Thiện Hữu Tri Thức Giáo Huấn cùng ân cúng dường hộ trì Tam Bảo của Đàn Na Tín Chủ.
Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Long Hoa giáo chủ đương lai hạ sanh từ thị Di Lạc Tôn Phật. (1lay)

Mögen wir, aus Dankbarkeit, für unsere Meister und Patriarchen, sowie für alle Spirituellen- Freunde und die an die drei Juwelen spendenden und unterstützenden Gläubigen. Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Namo Herr der Drachenwelt, zukünftig geborener Buddha Maitreya.

Nguyện vì chúng sanh đang chịu khổ trong tam đồ cùng luân hồi trong lục đạo.
Nhất tâm đánh lễ: Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật. (1lay)

Mögen wir für leidende Lebewesen in den drei Welten, der sechs Daseinsbereiche Samsaras uns aus tiefstem Herzen verneigen: Namo dem äußerst gütigen und mitfühlenden Buddha Amitabha in der westlichen Welt der höchsten Freude.